

## Bài 24

# PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

### I – PHÂN BỐ DÂN CƯ

#### 1. Khái niệm

Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.

Để thể hiện tình hình phân bố dân cư người ta thường sử dụng tiêu chí mật độ dân số, đó chính là số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích (thường là  $\text{km}^2$ ). Đơn vị tính mật độ dân số là người/ $\text{km}^2$ .

#### 2. Đặc điểm

##### a) Phân bố dân cư không đều trong không gian

Theo thống kê năm 2005, trên Trái Đất có 6477 triệu người, mật độ dân số trung bình là 48 người/ $\text{km}^2$ .

Bảng 24.1. PHÂN BỐ DÂN CƯ THEO CÁC KHU VỰC, NĂM 2005

Số thứ tự	Khu vực	Mật độ dân số (người/ $\text{km}^2$ )	Số thứ tự	Khu vực	Mật độ dân số (người/ $\text{km}^2$ )
1	Bắc Phi	23	10	Đông Á	131
2	Đông Phi	43	11	Đông Nam Á	124
3	Nam Phi	20	12	Tây Á	45
4	Tây Phi	45	13	Trung – Nam Á	143
5	Trung Phi	17	14	Bắc Âu	55
6	Bắc Mĩ	17	15	Đông Âu	93
7	Ca-ri-bê	166	16	Nam Âu	115
8	Nam Mĩ	21	17	Tây Âu	169
9	Trung Mĩ	60	18	Châu Đại Dương	4

Dựa vào bảng số liệu trên, em hãy nhận xét về tình hình phân bố dân cư trên thế giới.

*b) Biến động về phân bố dân cư theo thời gian*

Bảng 24.2. TỈ TRỌNG PHÂN BỐ DÂN CƯ THEO CÁC CHÂU LỤC, THỜI KÌ 1650 – 2005 (%)

<b>Các châu lục</b> \ <b>Năm</b>	<b>1650</b>	<b>1750</b>	<b>1850</b>	<b>2005</b>
Á	53,8	61,5	61,1	60,6
Âu	21,5	21,2	24,2	11,4
Mĩ	2,8	1,9	5,4	13,7
Phi	21,5	15,1	9,1	13,8
Đại Dương	0,4	0,3	0,2	0,5
<b>Toàn thế giới</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

*Dựa vào bảng 24.2, hãy nêu sự thay đổi về tỉ trọng phân bố dân cư trên thế giới trong thời kì 1650 – 2005.*

### 3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư

Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật do tác động tổng hợp của hàng loạt nhân tố, trong đó nguyên nhân quyết định là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, sau đó mới đến các nguyên nhân về điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư...

## II – CÁC LOẠI HÌNH QUẢN CƯ

### 1. Khái niệm

Quản cư là hình thức biểu hiện cụ thể của việc phân bố dân cư trên bề mặt Trái Đất, bao gồm mạng lưới các điểm dân cư tồn tại trên một lãnh thổ nhất định.

### 2. Phân loại và đặc điểm

#### *a) Phân loại*

Có hai loại hình quản cư chủ yếu : quản cư nông thôn và quản cư thành thị. Cơ sở cho việc phân chia này là căn cứ vào một hoặc một số dấu hiệu quan trọng như chức năng của mỗi điểm dân cư, mức độ tập trung dân cư, vị trí địa lí kinh tế, kiến trúc, quy hoạch. Hai kiểu quản cư nông thôn và thành thị thường có sự khác biệt rất lớn về chức năng và mức độ tập trung dân cư.

### b) Đặc điểm

Các điểm dân cư nông thôn xuất hiện sớm, mang tính chất phân tán trong không gian, gắn với chức năng sản xuất nông nghiệp. Các điểm dân cư đô thị gắn với chức năng sản xuất phi nông nghiệp (công nghiệp, dịch vụ), quy mô dân số đông, mức độ tập trung dân số cao.

Do ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá, hình thức quần cư nông thôn ngày nay đang có nhiều thay đổi về chức năng, cấu trúc và hướng phát triển. Về chức năng, nông nghiệp vẫn là hoạt động chính của các điểm quần cư nông thôn, nhưng ngoài ra còn có thêm chức năng khác như công nghiệp (chủ yếu là chế biến sản phẩm nông nghiệp), thủ công nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thể thao... Kết quả là tỉ lệ dân phi nông nghiệp ngày càng tăng. Quá trình đô thị hoá cũng làm cho cấu trúc của các điểm quần cư nông thôn trở nên gần giống cấu trúc kiểu quần cư thành thị.

## III – ĐÔ THỊ HOÁ

### 1. Khái niệm

Đô thị hoá là một quá trình kinh tế – xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

### 2. Đặc điểm

Quá trình đô thị hoá thể hiện ở ba đặc điểm chính sau đây :

#### a) Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh

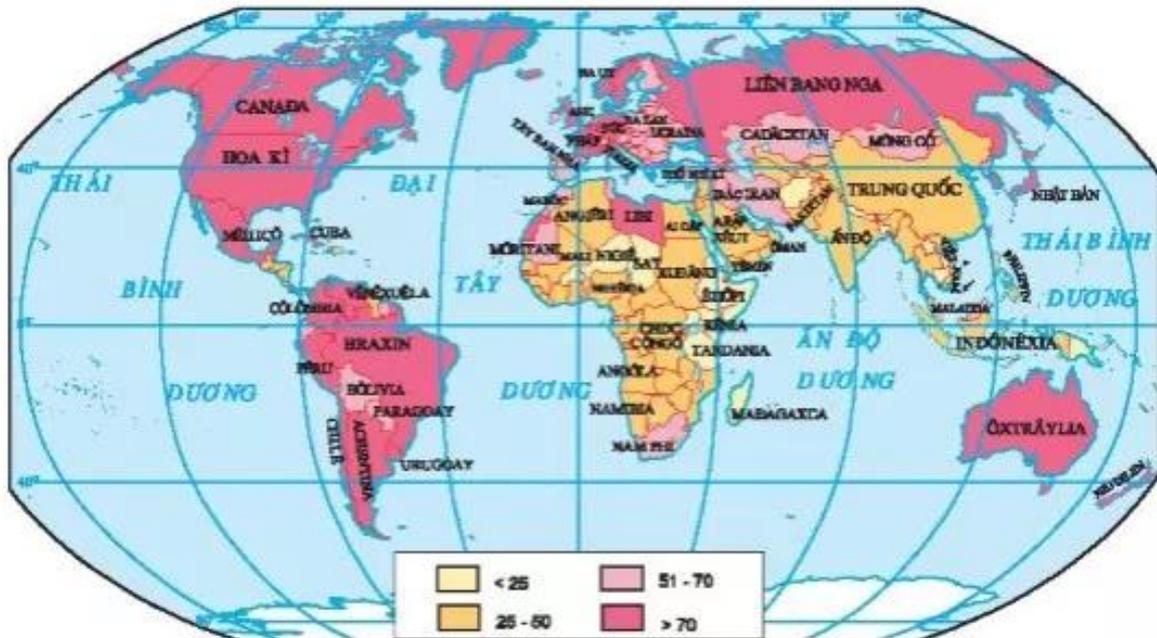
Bảng 24.3. TỈ LỆ DÂN CƯ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, THỜI KÌ 1900 – 2005 (%)

<b>Năm</b> <b>Khu vực</b>	<b>1900</b>	<b>1950</b>	<b>1970</b>	<b>1980</b>	<b>1990</b>	<b>2005</b>
Thành thị	13,6	29,2	37,7	39,6	43,0	48,0
Nông thôn	86,4	70,8	62,3	60,4	57,0	52,0
<b>Toàn thế giới</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

*Em có nhận xét gì về sự thay đổi tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn trên thế giới trong thời kì 1900 – 2005.*

b) Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn

Số lượng các thành phố có số dân trên 1 triệu người ngày càng nhiều. Hiện nay trên thế giới có trên 270 thành phố từ 1 triệu dân trở lên, 50 thành phố có số dân từ 5 triệu trở lên.



Hình 24 – Tỷ lệ dân thành thị trên thế giới, thời kì 2000 – 2005 (%)

Căn cứ vào hình 24, em hãy cho biết :

- Những châu lục và khu vực nào có tỷ lệ dân cư thành thị cao nhất ?
- Những châu lục và khu vực nào có tỷ lệ dân cư thành thị thấp nhất ?

c) Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

Quá trình đô thị hoá làm cho lối sống của dân cư nông thôn xích gần lối sống thành thị về nhiều mặt.

### 3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội và môi trường

a) Ảnh hưởng tích cực

Đô thị hoá không những góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động mà còn làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, thay đổi các quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị...

*b) Ảnh hưởng tiêu cực*

Đô thị hoá nếu không xuất phát từ công nghiệp hoá, không phù hợp, cân đối với quá trình công nghiệp hoá, thì việc chuyển cư ồ ạt từ nông thôn ra thành phố sẽ làm cho nông thôn mất đi một phần lớn nhân lực. Trong khi đó thì nạn thiếu việc làm, nghèo nàn ở thành phố ngày càng phát triển, điều kiện sinh hoạt ngày càng thiếu thốn, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, từ đó dẫn đến nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế – xã hội.

### Câu hỏi và bài tập

1. Hãy nêu đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới hiện nay. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố đó.
2. Trình bày sự khác biệt cơ bản giữa hai loại hình quần cư thành thị và quần cư nông thôn.
3. Cho bảng số liệu :

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ CÁC CHÂU LỤC, NĂM 2005

Châu lục	Diện tích (triệu km <sup>2</sup> )	Dân số (triệu người)
Châu Phi	30,3	906
Châu Mỹ	42,0	888
Châu Á (trừ LB Nga)	31,8	3920
Châu Âu (kể cả LB Nga)	23,0	730
Châu Đại Dương	8,5	33
<b>Toàn thế giới</b>	<b>135,6</b>	<b>6477</b>

- a) Tính mật độ dân số thế giới và các châu lục.
- b) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số thế giới và các châu lục.